

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 06/10/2023)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đi lại bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN UPCOM							
1	A32	49%	3.332.000	200	0%	3.331.800	
2	AAS	100%	199.999.969	2.314.700	1.16%	197.685.269	
3	ABB	24.6%	254.619.043	254.663.389	24.6%	-44.346	
4	ABC	49%	9.992.570	169.568	0.83%	9.823.002	
5	ABI	100%	51.557.417	4.793.898	9.3%	46.763.519	
6	ABW	100%	101.150.000	49.000	0.05%	101.101.000	
7	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
8	ACM	49%	24.990.000	901.570	1.77%	24.088.430	
9	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
10	ACV	49%	1.066.814.885	81.327.409	3.74%	985.487.476	
11	AFX	0%	0	1.200	0%	-1.200	
12	AG1	49%	2.383.059	4.000	0.08%	2.379.059	
13	AGE	49%	9.747.570	0	0%	9.747.570	
14	AGF	50%	14.054.871	130.630	0.46%	13.924.241	
15	AGP	0%	0	4.956	0.02%	-4.956	
16	AGX	49%	5.292.000	184.000	1.7%	5.108.000	
17	AIC	100%	100.000.000	122.400	0.12%	99.877.600	
18	ALV	49%	2.772.388	92.573	1.64%	2.679.815	
19	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
20	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
21	AMS	49%	29.400.000	21.365.454	35.61%	8.034.546	
22	ANT	0%	0	22.050	0.26%	-22.050	
23	APF	0%	0	0	0%	0	
24	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
25	APP	49%	2.315.069	26.694	0.56%	2.288.375	
26	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
27	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
28	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	ATA	49%	5.879.999	2.480	0.02%	5.877.519	
30	ATB	49%	6.803.160	12.300	0.09%	6.790.860	
31	ATG	49%	7.457.800	12.630	0.08%	7.445.170	
32	AVC	0%	0	0	0%	0	
33	AVF	49%	21.235.620	76.111	0.18%	21.159.509	
34	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
35	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
36	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
37	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
38	BBM	49%	980.000	4.300	0.22%	975.700	
39	BBT	49%	4.802.000	80.440	0.82%	4.721.560	
40	BCA	0%	0	0	0%	0	
41	BCB	0%	0	0	0%	0	
42	BCO	0%	0	0	0%	0	(*)
43	BCP	49%	2.940.000	192.500	3.21%	2.747.500	
44	BCR	50%	230.000.000	0	0%	230.000.000	(*)
45	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
46	BDG	50%	12.399.960	350.765	1.41%	12.049.195	
47	BDT	49%	18.914.000	52.000	0.13%	18.862.000	
48	BDW	49%	6.081.292	5.916	0.05%	6.075.376	
49	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
50	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
51	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
52	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	
53	BHA	49%	32.340.000	1.800	0%	32.338.200	
54	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
55	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
56	BHI	100%	100.000.000	0	0%	100.000.000	
57	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
58	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
59	BIG	49%	2.450.000	2.100	0.04%	2.447.900	
60	BII	0%	0	54.300	0.09%	-54.300	
61	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
62	BLI	49%	29.400.000	461.741	0.77%	28.938.259	
63	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
64	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600	
65	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
66	BLW	49%	5.472.712	600	0.01%	5.472.112	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	BMD	0%	0	0	0%	0	
68	BMF	0%	0	0	0%	0	
69	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
70	BMJ	0%	0	64.100	0.06%	-64.100	
71	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
72	BMS	100%	64.647.613	7.482	0.01%	64.640.131	
73	BMV	49%	11.858.000	100	0%	11.857.900	
74	BNW	0%	0	0	0%	0	
75	BOT	51%	30.215.868	157.600	0.27%	30.058.268	
76	BQB	100%	5.800.000	200	0%	5.799.800	
77	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	
78	BRS	0%	0	0	0%	0	
79	BSA	0%	0	0	0%	0	
80	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
81	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
82	BSH	100%	18.000.000	54.700	0.30%	17.945.300	
83	BSL	50%	22.500.000	113.013	0.25%	22.386.987	
84	BSP	49%	6.125.000	3.850	0.03%	6.121.150	
85	BSQ	50%	22.500.000	12.200	0.03%	22.487.800	
86	BSR	49%	1.519.244.811	28.172.846	0.91%	1.491.071.965	
87	BT1	0%	0	0	0%	0	
88	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
89	BTB	49%	3.768.700	100	0%	3.768.600	
90	BTD	49%	3.142.909	22.700	0.35%	3.120.209	
91	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
92	BTH	49%	12.250.000	1.206	0%	12.248.794	
93	BTN	0%	0	100	0%	-100	
94	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
95	BTV	0%	0	30	0%	-30	
96	BUD	49%	4.900.000	4.100	0.04%	4.895.900	
97	BVB	5%	25.084.000	474.361	0.09%	24.609.639	
98	BVG	49%	4.777.964	8.742	0.09%	4.769.222	
99	BVL	49%	28.083.272	0	0%	28.083.272	
100	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	
101	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
102	BWS	49%	44.100.000	745.425	0.83%	43.354.575	
103	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
104	C21	49%	9.474.821	18.365	0.09%	9.456.456	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
106	C4G	0%	0	100.252	0.03%	-100.252	
107	C92	49%	2.603.330	196.680	3.7%	2.406.650	
108	CAB	0%	0	0	0%	0	
109	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
110	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
111	CAR	0%	0	0	0%	0	
112	CAT	0%	0	46.005	0.47%	-46.005	
113	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
114	CBS	0%	0	0	0%	0	
115	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
116	CC1	49%	161.177.889	26.213	0.01%	161.151.676	
117	CC4	0%	0	0	0%	0	
118	CCA	49%	7.395.239	58.354	0.39%	7.336.885	
119	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
120	CCM	0%	0	7.144	0.12%	-7.144	
121	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
122	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
123	CCT	49%	13.955.200	9.500	0.03%	13.945.700	
124	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
125	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
126	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
127	CDO	49%	15.437.437	83.960	0.27%	15.353.477	
128	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
129	CDR	0%	0	0	0%	0	
130	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
131	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
132	CEN	0%	0	0	0%	0	
133	CFM	49%	980.000	2.000	0.10%	978.000	
134	CFV	0%	0	0	0%	0	
135	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
136	CGV	49%	4.654.978	14.910	0.16%	4.640.068	
137	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
138	CHC	0%	0	0	0%	0	
139	CHS	49%	13.916.000	766.900	2.7%	13.149.100	
140	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
141	CID	49%	530.180	4.200	0.39%	525.980	
142	CIP	0%	0	1.500	0.03%	-1.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
144	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
145	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
146	CLG	49%	10.363.500	104.730	0.50%	10.258.770	
147	CLX	49%	42.434.000	3.984.728	4.6%	38.449.272	
148	CMD	49%	7.350.000	2.200	0.01%	7.347.800	
149	CMF	49%	3.969.000	1.966.826	24.28%	2.002.174	
150	CMI	49%	7.840.000	56.200	0.35%	7.783.800	
151	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
152	CMM	0%	0	0	0%	0	
153	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
154	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
155	CMT	49%	3.920.000	267.670	3.35%	3.652.330	
156	CMW	49%	7.612.101	3.700	0.02%	7.608.401	
157	CNA	0%	0	0	0%	0	
158	CNC	49%	5.568.519	379.540	3.34%	5.188.979	
159	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
160	CNT	49%	19.607.383	72.357	0.18%	19.535.026	
161	CPA	0%	0	0	0%	0	
162	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
163	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
164	CQN	0%	0	1.100	0%	-1.100	
165	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
166	CSI	100%	16.800.000	5.345.407	31.82%	11.454.593	
167	CST	49%	20.994.918	2.810.318	6.56%	18.184.600	
168	CT3	0%	0	0	0%	0	
169	CT6	49%	2.992.958	1.600	0.03%	2.991.358	
170	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
171	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
172	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
173	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
174	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
175	DAN	50%	10.469.000	1.000	0%	10.468.000	
176	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
177	DBM	49%	951.378	447.859	23.07%	503.519	
178	DC1	49%	2.006.503	38.473	0.94%	1.968.030	
179	DCF	49%	14.700.000	2.513	0.01%	14.697.487	
180	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
182	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
183	DCS	49%	29.552.384	371.238	0.62%	29.181.146	
184	DCT	49%	13.339.587	115.404	0.42%	13.224.183	
185	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
186	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
187	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
188	DDV	49%	71.593.851	94.100	0.06%	71.499.751	
189	DFC	0%	0	0	0%	0	
190	DFE	0%	0	0	0%	0	
191	DGT	49%	38.710.000	102.200	0.13%	38.607.800	
192	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
193	DHD	0%	0	14.244	0.07%	-14.244	
194	DHN	0%	0	0	0%	0	
195	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
196	DIC	49%	13.027.061	85.693	0.32%	12.941.368	
197	DID	50%	7.811.276	10.500	0.07%	7.800.776	
198	DKC	0%	0	0	0%	0	
199	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
200	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
201	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
202	DLH	0%	0	0	0%	0	(*)
203	DLM	0%	0	0	0%	0	
204	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
205	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
206	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
207	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
208	DMN	0%	0	0	0%	0	
209	DMS	0%	0	0	0%	0	
210	DNA	0%	0	576	0%	-576	
211	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
212	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
213	DNH	0%	0	4.000	0%	-4.000	
214	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
215	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
216	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
217	DNT	0%	0	0	0%	0	
218	DNW	9.5%	11.400.000	285.737	0.24%	11.114.263	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
220	DOC	0%	0	100	0%	-100	
221	DOP	49%	2.312.775	7.200	0.15%	2.305.575	
222	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
223	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
224	DPH	49%	1.470.000	2.400	0.08%	1.467.600	
225	DPP	49%	1.470.004	3.000	0.10%	1.467.004	
226	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
227	DRG	0%	0	6.500	0%	-6.500	
228	DRI	50%	36.600.000	133.178	0.18%	36.466.822	
229	DSC	100%	204.838.925	2.800	0%	204.836.125	
230	DSD	0%	0	0	0%	0	
231	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
232	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
233	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
234	DTB	0%	0	0	0%	0	
235	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
236	DTH	0%	0	0	0%	0	
237	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
238	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
239	DTP	0%	0	0	0%	0	
240	DTV	49%	2.587.200	1.700	0.03%	2.585.500	
241	DUS	0%	0	0	0%	0	
242	DVC	0%	0	0	0%	0	
243	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
244	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
245	DWC	50%	15.760.000	1.100	0%	15.758.900	
246	DWS	0%	0	0	0%	0	
247	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
248	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
249	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
250	EFI	49%	5.331.200	4.100	0.04%	5.327.100	
251	EIC	49%	17.971.801	11.428	0.03%	17.960.373	
252	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
253	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	
254	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
255	EMS	0%	0	446.798	2.13%	-446.798	
256	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	EPH	100%	2.500.000	4.300	0.17%	2.495.700	
258	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
259	ESO	0%	0	81.300	2.03%	-81.300	(*)
260	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
261	FBC	49%	1.813.000	0	0%	1.813.000	
262	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
263	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
264	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
265	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
266	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
267	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
268	FHS	0%	0	0	0%	0	
269	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
270	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
271	FOC	49%	9.050.924	851.492	4.61%	8.199.432	
272	FOX	0%	0	6.495	0%	-6.495	
273	FRC	49%	1.470.000	1.800	0.06%	1.468.200	
274	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
275	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
276	FT1	49%	3.469.127	15.600	0.22%	3.453.527	
277	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
278	FTM	49%	24.500.000	150.430	0.30%	24.349.570	
279	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
280	G20	49%	7.056.000	18.200	0.13%	7.037.800	
281	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
282	G36	0%	0	0	0%	0	
283	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
284	GCB	0%	0	20	0%	-20	
285	GCF	0%	0	0	0%	0	
286	GDA	49%	56.198.839	27.154.900	23.68%	29.043.939	
287	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
288	GEE	50%	150.000.000	5.200	0%	149.994.800	
289	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
290	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
291	GGG	49%	14.400.408	619.730	2.11%	13.780.678	
292	GH3	0%	0	0	0%	0	
293	GHC	49%	23.354.625	507.566	1.06%	22.847.059	
294	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
296	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
297	GPC	0%	0	0	0%	0	
298	GSM	0%	0	2.200	0.01%	-2.200	
299	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
300	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
301	GTS	0%	0	50.500	0.18%	-50.500	
302	GTT	49%	21.316.470	36.075	0.08%	21.280.395	
303	GVT	49%	5.686.499	2.912	0.03%	5.683.587	
304	H11	49%	519.400	2.500	0.24%	516.900	
305	HAC	49%	14.298.737	186.576	0.64%	14.112.161	
306	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
307	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
308	HAM	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
309	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
310	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
311	HBD	49%	985.439	16.573	0.82%	968.866	
312	HBH	30%	4.800.000	327.910	2.05%	4.472.090	
313	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
314	HC3	49%	10.136.001	75.782	0.37%	10.060.219	
315	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
316	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	
317	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
318	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
319	HD6	0%	0	0	0%	0	
320	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
321	HDM	5%	1.004.812	10.767	0.05%	994.045	
322	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
323	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
324	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
325	HDW	49%	15.622.410	19.600	0.06%	15.602.810	
326	HEC	0%	0	100	0%	-100	
327	HEJ	0%	0	0	0%	0	
328	HEM	49%	18.965.278	6.450	0.02%	18.958.828	
329	HEP	49%	2.940.000	38.700	0.65%	2.901.300	
330	HES	0%	0	0	0%	0	
331	HFB	0%	0	0	0%	0	
332	HFC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
334	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
335	HGW	49%	12.190.362	0	0%	12.190.362	
336	HHG	49%	17.099.213	596.950	1.71%	16.502.263	
337	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
338	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
339	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
340	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
341	HIO	50%	10.500.000	0	0%	10.500.000	(*)
342	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
343	HKB	49%	25.283.999	419.110	0.81%	24.864.889	
344	HLA	49%	16.885.053	35.230	0.10%	16.849.823	
345	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
346	HLO	0%	0	3.148.200	39.35%	-3.148.200	(*)
347	HLR	49%	808.500	9.300	0.56%	799.200	
348	HLS	0%	0	0	0%	0	
349	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
350	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
351	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
352	HMS	0%	0	10.582	0.12%	-10.582	
353	HNA	0%	0	2.800	0%	-2.800	
354	HNB	49%	4.655.000	14.100	0.15%	4.640.900	
355	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
356	HND	49%	245.000.000	73.110	0.01%	244.926.890	
357	HNF	49%	14.700.000	900	0%	14.699.100	
358	HNI	0%	0	183.800	0.77%	-183.800	
359	HNM	0%	0	78.162	0.18%	-78.162	
360	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
361	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
362	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
363	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
364	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
365	HPD	49%	4.070.229	372.000	4.48%	3.698.229	
366	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
367	HPI	0%	0	0	0%	0	
368	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
369	HPP	49%	3.923.516	1.750.336	21.86%	2.173.180	
370	HPT	49%	4.451.209	327.386	3.6%	4.123.823	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	HPW	49%	36.361.400	72.500	0.10%	36.288.900	
372	HRB	49%	3.105.816	5.900	0.09%	3.099.916	
373	HRT	49%	39.228.895	8.900	0.01%	39.219.995	
374	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
375	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
376	HSM	49%	10.045.000	2.300	0.01%	10.042.700	
377	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
378	HSV	50%	7.874.997	48.941	0.31%	7.826.056	
379	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
380	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
381	HTG	0%	0	9.367	0.03%	-9.367	
382	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
383	HTT	49%	9.800.000	201.600	1.01%	9.598.400	
384	HU3	49%	4.899.972	401.690	4.02%	4.498.282	
385	HU4	49%	7.350.000	10.500	0.07%	7.339.500	
386	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
387	HUG	0%	0	600	0%	-600	
388	HVA	49%	6.688.500	0	0%	6.688.500	
389	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
390	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
391	HWS	100%	87.600.000	396.200	0.45%	87.203.800	
392	IBD	0%	0	0	0%	0	
393	IBN	0%	0	0	0%	0	
394	ICC	49%	1.862.000	280.841	7.39%	1.581.159	
395	ICF	49%	6.275.430	358.660	2.8%	5.916.770	
396	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
397	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
398	IDP	100%	61.350.472	8.192.320	13.35%	53.158.152	
399	IFA	100%	70.000.000	400	0%	69.999.600	(*)
400	IFS	100%	87.140.984	85.831.359	98.5%	1.309.625	
401	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
402	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
403	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
404	ILS	0%	0	0	0%	0	
405	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
406	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
407	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
408	IRC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	ISG	0%	0	0	0%	0	
410	ISH	0%	0	71.200	0.16%	-71.200	
411	IST	49%	5.884.249	18.600	0.15%	5.865.649	
412	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
413	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
414	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
415	KCB	49%	3.920.000	82.900	1.04%	3.837.100	
416	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
417	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
418	KHD	50%	1.631.409	100	0%	1.631.309	
419	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
420	KHW	0%	0	0	0%	0	
421	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
422	KLB	30%	109.584.563	826	0%	109.583.737	
423	KLC	0%	0	0	0%	0	(*)
424	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
425	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
426	KSH	49%	28.179.740	137.725	0.24%	28.042.015	
427	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
428	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
429	KTC	0%	0	0	0%	0	
430	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
431	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)
432	KVC	49%	24.255.000	567.224	1.15%	23.687.776	
433	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
434	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
435	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
436	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
437	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
438	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
439	LAI	49%	4.189.500	500	0.01%	4.189.000	
440	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
441	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
442	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
443	LCM	49%	12.070.170	1.065.055	4.32%	11.005.115	
444	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
445	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	
446	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
448	LIC	0%	0	0	0%	0	
449	LKW	9.5%	237.500	83.126	3.33%	154.374	
450	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
451	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
452	LM7	49%	2.450.000	13.001	0.26%	2.436.999	
453	LMC	0%	0	0	0%	0	
454	LMH	100%	25.629.995	11.271	0.04%	25.618.724	
455	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
456	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
457	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
458	LPT	0%	0	0	0%	0	
459	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
460	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
461	LTC	49%	2.247.140	99.934	2.18%	2.147.206	
462	LTG	49%	39.490.736	34.146.432	42.37%	5.344.304	
463	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
464	LUT	49%	7.350.000	42.585	0.28%	7.307.415	
465	M10	0%	0	0	0%	0	
466	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
467	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
468	MCD	0%	0	0	0%	0	
469	MCG	49%	28.179.900	44.293	0.08%	28.135.607	
470	MCH	50%	363.730.939	15.600.177	2.14%	348.130.762	
471	MCM	100%	110.000.000	1.149.920	1.05%	108.850.080	
472	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
473	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
474	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
475	MEC	49%	4.093.273	30.802	0.37%	4.062.471	
476	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
477	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
478	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
479	MFS	49%	3.460.859	597.145	8.45%	2.863.714	
480	MGC	49%	5.292.000	3.300	0.03%	5.288.700	
481	MGG	49%	4.409.814	0	0%	4.409.814	
482	MGR	0%	0	0	0%	0	
483	MH3	0%	0	325.700	2.71%	-325.700	
484	MIC	49%	2.717.023	35.523	0.64%	2.681.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
486	MKP	49%	12.517.474	3.978.813	15.58%	8.538.661	
487	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
488	MLS	49%	1.960.000	69.100	1.73%	1.890.900	
489	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
490	MML	100%	327.132.940	7.867.867	2.41%	319.265.073	
491	MNB	0%	0	70.722	0.37%	-70.722	
492	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
493	MPC	50%	199.943.650	155.553.720	38.9%	44.389.930	
494	MPT	49%	8.382.510	69.098	0.40%	8.313.412	
495	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
496	MQB	0%	0	0	0%	0	
497	MQN	0%	0	0	0%	0	
498	MRF	50%	1.837.702	26.785	0.73%	1.810.917	
499	MSR	24.51%	269.402.993	111.393.795	10.13%	158.009.198	
500	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
501	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
502	MTB	0%	0	0	0%	0	
503	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
504	MTG	0%	0	93.535	1.48%	-93.535	
505	MTH	49%	2.346.075	661.804	13.82%	1.684.271	
506	MTL	49%	2.940.000	12.600	0.21%	2.927.400	
507	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
508	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)
509	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
510	MTS	0%	0	0	0%	0	
511	MTV	49%	2.646.000	4.100	0.08%	2.641.900	
512	MVC	49%	49.000.000	5.900	0.01%	48.994.100	
513	MVN	0%	0	5.700	0%	-5.700	
514	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
515	NAB	30%	317.412.484	666.773	0.06%	316.745.711	
516	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
517	NAS	0%	0	69.830	0.84%	-69.830	
518	NAU	49%	1.798.299	200	0.01%	1.798.099	
519	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
520	NBE	49%	2.450.000	149.200	2.98%	2.300.800	
521	NBT	50%	14.700.000	136.100	0.46%	14.563.900	
522	NCS	49%	8.795.058	297.095	1.66%	8.497.963	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	ND2	49%	24.497.040	17.629.683	35.26%	6.867.357	
524	NDC	49%	2.922.360	6.300	0.11%	2.916.060	
525	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
526	NDP	49%	5.439.000	1.500	0.01%	5.437.500	
527	NDT	49%	7.663.588	3.015	0.02%	7.660.573	
528	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
529	NED	49%	19.845.000	73.000	0.18%	19.772.000	
530	NEM	0%	0	0	0%	0	(*)
531	NGC	49%	1.126.928	307.808	13.38%	819.120	
532	NHP	49%	13.512.480	184.300	0.67%	13.328.180	
533	NHV	49%	2.685.254	14.000	0.26%	2.671.254	
534	NJC	50%	1.500.000	3.000	0.10%	1.497.000	
535	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
536	NNT	49%	4.650.512	26.100	0.28%	4.624.412	
537	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
538	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
539	NQN	49%	24.907.480	6.600	0.01%	24.900.880	
540	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
541	NS2	49%	27.832.000	21.200	0.04%	27.810.800	
542	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
543	NSL	49%	4.900.000	75.900	0.76%	4.824.100	
544	NSS	0%	0	0	0%	0	
545	NTB	49%	19.491.992	106.064	0.27%	19.385.928	
546	NTC	0%	0	781.487	3.26%	-781.487	
547	NTF	0%	0	0	0%	0	
548	NTT	0%	0	0	0%	0	
549	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.992	14.99%	8	
550	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
551	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
552	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
553	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
554	ODE	0%	0	0	0%	0	
555	OIL	6.621%	68.476.335	56.172.881	5.43%	12.303.454	
556	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
557	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
558	PAP	0%	0	0	0%	0	
559	PAS	49%	13.744.484	287.301	1.02%	13.457.183	
560	PAT	50%	12.500.000	235.600	0.94%	12.264.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
562	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
563	PCC	0%	0	0	0%	0	
564	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
565	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
566	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
567	PDC	49%	7.350.000	13.600	0.09%	7.336.400	
568	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
569	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
570	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
571	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
572	PFL	49%	24.500.000	93.700	0.19%	24.406.300	
573	PGB	30%	90.000.000	282.300	0.09%	89.717.700	
574	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
575	PHP	49%	160.210.400	1.866.159	0.57%	158.344.241	
576	PHS	100%	150.009.819	124.674.959	83.11%	25.334.860	
577	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
578	PIS	0%	0	0	0%	0	
579	PIV	49%	8.489.221	248.670	1.44%	8.240.551	
580	PJS	49%	4.410.000	639.098	7.1%	3.770.902	
581	PLA	0%	0	0	0%	0	
582	PLE	0%	0	0	0%	0	
583	PLO	0%	0	0	0%	0	
584	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
585	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
586	PMW	50%	24.999.916	400	0%	24.999.516	
587	PND	49%	3.266.666	1.051	0.02%	3.265.615	
588	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
589	PNP	0%	0	0	0%	0	
590	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
591	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
592	POS	49%	19.600.000	153.100	0.38%	19.446.900	
593	POV	49%	6.124.809	16.525	0.13%	6.108.284	
594	PPH	0%	0	19.150	0.03%	-19.150	
595	PPI	49%	23.662.408	93.936	0.19%	23.568.472	
596	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
597	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
598	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
599	PSB	49%	24.500.000	17.730	0.04%	24.482.270	
600	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
601	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
602	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
603	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
604	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
605	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
606	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
607	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
608	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	
609	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
610	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
611	PTT	0%	0	0	0%	0	
612	PTV	49%	9.800.000	6.200	0.03%	9.793.800	
613	PTX	0%	0	0	0%	0	
614	PVA	49%	10.704.540	27.944	0.13%	10.676.596	
615	PVE	49%	12.250.000	2.750.685	11%	9.499.315	
616	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
617	PVL	49%	24.500.000	147.707	0.30%	24.352.293	
618	PVM	49%	18.932.914	52.149	0.13%	18.880.765	
619	PVO	0%	0	14.115	0.16%	-14.115	
620	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
621	PVV	49%	14.700.000	32.800	0.11%	14.667.200	
622	PVX	0%	0	584.322	0.15%	-584.322	
623	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
624	PWA	49%	4.900.000	231.000	2.31%	4.669.000	
625	PWS	49%	18.798.153	13.900	0.04%	18.784.253	
626	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
627	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
628	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
629	PXI	49%	14.700.000	62.760	0.21%	14.637.240	
630	PXL	49%	40.533.883	120.780	0.15%	40.413.103	
631	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
632	PXS	49%	29.400.000	6.331.406	10.55%	23.068.594	
633	PXT	49%	9.800.000	485.159	2.43%	9.314.841	
634	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
635	QHW	49%	3.920.000	14.900	0.19%	3.905.100	
636	QNC	49%	29.400.000	9.265.909	15.44%	20.134.091	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
637	QNS	49%	174.900.577	57.438.389	16.09%	117.462.188	
638	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
639	QNU	0%	0	0	0%	0	
640	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
641	QPH	49%	9.105.719	5.100	0.03%	9.100.619	
642	QSP	49%	5.288.214	78.400	0.73%	5.209.814	
643	QTP	49%	220.500.000	7.036.100	1.56%	213.463.900	
644	RAT	49%	2.901.702	27.100	0.46%	2.874.602	
645	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
646	RCC	49%	15.711.727	4.204	0.01%	15.707.523	
647	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
648	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
649	RGC	49%	43.670.564	8.685	0.01%	43.661.879	
650	RIC	49%	14.067.002	8.184.195	28.51%	5.882.807	
651	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
652	RTB	0%	0	800	0%	-800	
653	S12	49%	2.450.000	530.400	10.61%	1.919.600	
654	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
655	S72	49%	5.880.000	200	0%	5.879.800	
656	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
657	S96	49%	5.466.210	154.162	1.38%	5.312.048	
658	SAC	49%	1.984.500	128.700	3.18%	1.855.800	
659	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
660	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
661	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
662	SAS	49%	65.405.841	499.387	0.37%	64.906.454	
663	SBI	49%	5.145.000	67.774	0.65%	5.077.226	
664	SBB	50%	43.762.268	0	0%	43.762.268	(*)
665	SBD	49%	6.622.193	63.209	0.47%	6.558.984	
666	SBH	0%	0	49.700	0.04%	-49.700	
667	SBL	0%	0	13.200	0.11%	-13.200	
668	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
669	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
670	SBS	100%	146.607.600	709.984	0.48%	145.897.616	
671	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
672	SCC	0%	0	24.200	0.50%	-24.200	
673	SCJ	0%	0	101.162	0.17%	-101.162	
674	SCL	0%	0	926	0.01%	-926	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
675	SCO	0%	0	0	0%	0	
676	SCY	49%	30.364.773	0	0%	30.364.773	
677	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
678	SD2	49%	7.067.532	871.154	6.04%	6.196.378	
679	SD3	49%	7.839.684	14.183	0.09%	7.825.501	
680	SD4	49%	5.047.000	201.933	1.96%	4.845.067	
681	SD7	49%	5.194.000	56.183	0.53%	5.137.817	
682	SD8	49%	1.372.000	305.800	10.92%	1.066.200	
683	SDB	49%	5.390.000	22.100	0.20%	5.367.900	
684	SDD	49%	7.843.765	47.674	0.30%	7.796.091	
685	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
686	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
687	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
688	SDK	49%	1.274.000	50.748	1.95%	1.223.252	
689	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
690	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
691	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
692	SDY	49%	2.205.000	13.400	0.30%	2.191.600	
693	SEA	0%	0	4.401	0%	-4.401	
694	SEP	0%	0	0	0%	0	
695	SGB	30%	92.400.000	46.020.508	14.94%	46.379.492	
696	SGI	100%	75.464.700	8.700	0.01%	75.456.000	
697	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
698	SGP	49%	105.984.530	98.303	0.05%	105.886.227	
699	SGS	49%	7.065.800	36.450	0.25%	7.029.350	
700	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
701	SHC	49%	2.111.679	45.200	1.05%	2.066.479	
702	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	
703	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	
704	SID	49%	49.000.000	153.700	0.15%	48.846.300	
705	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
706	SII	50%	32.261.052	31.565.547	48.92%	695.505	
707	SIV	49%	1.476.063	274.500	9.11%	1.201.563	
708	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
709	SJG	0%	0	0	0%	0	
710	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
711	SKH	20%	6.600.000	11.400	0.03%	6.588.600	
712	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
713	SKV	49%	11.270.000	32.200	0.14%	11.237.800	
714	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
715	SNZ	0%	0	22.400	0.01%	-22.400	
716	SON	0%	0	0	0%	0	
717	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
718	SPB	49%	6.517.042	793	0.01%	6.516.249	
719	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
720	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
721	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
722	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	
723	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
724	SRB	49%	4.165.000	65.516	0.77%	4.099.484	
725	SRT	49%	24.651.900	40.000	0.08%	24.611.900	
726	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
727	SSG	49%	2.450.000	3.800	0.08%	2.446.200	
728	SSH	50%	187.500.000	2.100	0%	187.497.900	
729	SSN	49%	19.404.000	11.529	0.03%	19.392.471	
730	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
731	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
732	STH	0%	0	0	0%	0	
733	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
734	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
735	STT	49%	3.920.000	741.942	9.27%	3.178.058	
736	STW	0%	0	0	0%	0	
737	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
738	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
739	SWC	49%	32.879.000	7.210	0.01%	32.871.790	
740	SZE	0%	0	12.200	0.04%	-12.200	
741	SZG	0%	0	0	0%	0	
742	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
743	TA6	49%	1.470.000	16.600	0.55%	1.453.400	
744	TAB	0%	0	0	0%	0	(*)
745	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
746	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
747	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
748	TBD	49%	15.918.332	1.505.975	4.64%	14.412.357	
749	TBH	0%	0	0	0%	0	
750	TBR	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
751	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
752	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	(*)
753	TCI	100%	100.979.982	349.129	0.35%	100.630.853	
754	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
755	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
756	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
757	TCW	5%	999.551	998.851	5%	700	
758	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
759	TDF	0%	0	0	0%	0	
760	TDS	49%	5.990.442	47.910	0.39%	5.942.532	
761	TED	49%	6.125.000	4.413.110	35.3%	1.711.890	
762	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
763	TGP	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
764	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
765	THM	0%	0	0	0%	0	(*)
766	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
767	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
768	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
769	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
770	THW	49%	2.450.000	110.200	2.2%	2.339.800	
771	TID	0%	0	0	0%	0	
772	TIE	49%	4.689.251	297.860	3.11%	4.391.391	
773	TIN	50%	35.068.607	129.700	0.18%	34.938.907	
774	TIS	49%	90.160.000	26.720	0.01%	90.133.280	
775	TKA	0%	0	0	0%	0	
776	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
777	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
778	TLI	0%	0	0	0%	0	
779	TLP	0%	0	0	0%	0	
780	TLT	49%	3.425.002	16.710	0.24%	3.408.292	
781	TMG	49%	8.820.000	4.000	0.02%	8.816.000	
782	TMW	0%	0	0	0%	0	
783	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
784	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
785	TNP	0%	0	0	0%	0	
786	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
787	TNW	49%	7.840.000	10.000	0.06%	7.830.000	
788	TOP	49%	12.421.500	376.900	1.49%	12.044.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
789	TOS	0%	0	0	0%	0	
790	TOW	50%	3.989.075	806.100	10.1%	3.182.975	
791	TPS	49%	2.450.000	93.687	1.87%	2.356.313	
792	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
793	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
794	TR1	0%	0	0	0%	0	
795	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
796	TRS	0%	0	1.904	0.03%	-1.904	
797	TRT	0%	0	0	0%	0	
798	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
799	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
800	TSD	49%	637.000	0	0%	637.000	
801	TSG	49%	1.506.309	53.700	1.75%	1.452.609	
802	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
803	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
804	TTD	49%	7.620.480	120.800	0.78%	7.499.680	
805	TTG	49%	980.000	131.600	6.58%	848.400	
806	TTN	49%	17.996.475	121.350	0.33%	17.875.125	
807	TTP	100%	14.999.998	13.232.769	88.22%	1.767.229	
808	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
809	TUG	49%	1.323.000	169.800	6.29%	1.153.200	
810	TV1	49%	13.078.746	1.623	0.01%	13.077.123	
811	TV6	49%	1.470.000	1.104.900	36.83%	365.100	
812	TVA	49%	3.087.000	0	0%	3.087.000	
813	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
814	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
815	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
816	TVN	49%	332.220.000	538.200	0.08%	331.681.800	
817	TVP	0%	0	31.001	0.11%	-31.001	
818	TVW	50%	7.298.930	1.100	0.01%	7.297.830	
819	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
820	UCT	0%	0	0	0%	0	
821	UDC	49%	17.150.000	4.662.880	13.32%	12.487.120	
822	UDJ	49%	8.085.000	786.100	4.76%	7.298.900	
823	UDL	49%	3.243.800	0	0%	3.243.800	
824	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
825	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
826	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
827	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
828	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
829	USD	0%	0	0	0%	0	
830	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
831	V11	49%	4.115.945	25.400	0.30%	4.090.545	
832	V15	49%	4.900.000	18.200	0.18%	4.881.800	
833	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
834	VAB	.5%	2.699.800	89.685	0.02%	2.610.115	
835	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
836	VAV	50%	16.000.000	715.500	2.24%	15.284.500	
837	VBB	30%	143.304.800	22.224	0%	143.282.576	
838	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
839	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
840	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
841	VC5	49%	2.450.000	63.940	1.28%	2.386.060	
842	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
843	VCP	50%	41.894.829	28.502	0.03%	41.866.327	
844	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
845	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
846	VCW	49%	36.750.000	92.650	0.12%	36.657.350	
847	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
848	VDB	0%	0	0	0%	0	
849	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355	
850	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
851	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
852	VE9	49%	6.136.570	2.153	0.02%	6.134.417	
853	VEA	49%	651.112.000	52.355.251	3.94%	598.756.749	
854	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
855	VEF	49%	81.635.984	1.400	0%	81.634.584	
856	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
857	VET	0%	0	17.100	0.11%	-17.100	
858	VFC	49%	16.660.000	15.199.363	44.7%	1.460.637	
859	VFR	49%	7.350.000	2.801	0.02%	7.347.199	
860	VGG	49%	21.609.000	6.544.058	14.84%	15.064.942	
861	VGI	0%	0	1.938.198	0.06%	-1.938.198	
862	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
863	VGR	49%	30.992.500	13.791.730	21.81%	17.200.770	
864	VGT	49%	245.000.000	65.318.440	13.06%	179.681.560	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
865	VGW	49%	17.529.479	1.400	0%	17.528.079	
866	VHD	0%	0	0	0%	0	
867	VHF	49%	10.535.000	200	0%	10.534.800	
868	VHG	49%	73.500.000	616.217	0.41%	72.883.783	
869	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
870	VIE	49%	2.480.009	5.644	0.11%	2.474.365	
871	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
872	VIM	49%	612.500	5.810	0.46%	606.690	
873	VIN	49%	12.495.000	55.300	0.22%	12.439.700	
874	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
875	VIW	0%	0	200	0%	-200	
876	VKC	50%	10.000.000	594.923	2.97%	9.405.077	
877	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
878	VLB	0%	0	8.400	0.02%	-8.400	
879	VLC	100%	172.346.173	461.672	0.27%	171.884.501	
880	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
881	VLG	49%	6.963.943	47.100	0.33%	6.916.843	
882	VLP	0%	0	0	0%	0	
883	VLW	50%	14.450.000	67.400	0.23%	14.382.600	
884	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
885	VMG	49%	4.704.000	71.700	0.75%	4.632.300	
886	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
887	VMK	0%	0	0	0%	0	(*)
888	VMT	0%	0	0	0%	0	
889	VNA	49%	9.800.000	374.072	1.87%	9.425.928	
890	VNB	49%	33.275.880	724.500	1.07%	32.551.380	
891	VNH	49%	3.931.304	71.710	0.89%	3.859.594	
892	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
893	VNP	49%	9.520.167	164.600	0.85%	9.355.567	
894	VNX	49%	600.224	0	0%	600.224	
895	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
896	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
897	VOC	0%	0	674.430	0.55%	-674.430	
898	VPA	49%	7.387.326	13.900	0.09%	7.373.426	
899	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
900	VPR	49%	2.466.434	356.240	7.08%	2.110.194	
901	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
902	VQC	49%	1.763.794	144.398	4.01%	1.619.396	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
903	VRG	49%	12.688.485	8.790	0.03%	12.679.695	
904	VSE	49%	4.379.252	198.500	2.22%	4.180.752	
905	VSF	0%	0	3.323	0%	-3.323	
906	VSG	49%	5.411.560	79.230	0.72%	5.332.330	
907	VSN	0%	0	3.348.120	4.14%	-3.348.120	
908	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
909	VST	0%	0	38.431	0.06%	-38.431	
910	VTA	49%	3.920.000	14.090	0.18%	3.905.910	
911	VTD	0%	0	0	0%	0	
912	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
913	VTG	0%	0	0	0%	0	
914	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
915	VTK	49%	4.597.782	209.035	2.23%	4.388.747	
916	VTL	0%	0	44.946	0.44%	-44.946	
917	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
918	VTP	49%	59.673.690	12.519.523	10.28%	47.154.167	
919	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
920	VTR	0%	0	0	0%	0	
921	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
922	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
923	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
924	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
925	VVN	49%	26.950.000	0	0%	26.950.000	
926	VVS	49%	10.045.000	0	0%	10.045.000	
927	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
928	VW3	49%	980.000	21.300	1.07%	958.700	
929	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
930	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
931	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
932	VXT	0%	0	0	0%	0	
933	WSB	50%	7.250.000	2.233.030	15.4%	5.016.970	
934	WTB	0%	0	0	0%	0	(*)
935	WTC	49%	4.900.000	28.700	0.29%	4.871.300	
936	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
937	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
938	XD4	0%	0	0	0%	0	(*)
939	XDC	100%	8.200	2.100	25.61%	6.100	
940	XDH	49%	13.243.184	300	0%	13.242.884	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
941	XHC	49%	10.337.285	1.200	0.01%	10.336.085	
942	XLV	0%	0	0	0%	0	
943	XMC	0%	0	16.015	0.02%	-16.015	
944	XMD	49%	1.960.000	1.300	0.03%	1.958.700	
945	XMP	50%	7.500.000	2.600	0.02%	7.497.400	
946	XPH	49%	6.356.512	16.500	0.13%	6.340.012	
947	YBC	49%	5.782.000	2.800	0.02%	5.779.200	
948	YTC	0%	0	33.800	1.1%	-33.800	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT**